

Số: *115* /BC-ĐHV

Nghệ An, ngày *17* tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO

### **Kết quả khảo sát việc làm năm 2024 đối với sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp trong năm 2023**

Thực hiện Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hàng năm; Kế hoạch số 93/KH-ĐHV ngày 10/9/2024 của Trường Đại học Vinh về việc tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) trong năm 2023. Nhà trường đã tổ chức khảo sát, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát việc làm của SVTN trong năm 2023 với các thông tin như sau:

#### **I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT KHẢO SÁT**

##### **1. Mục đích khảo sát**

- Nhằm thu nhận thông tin khách quan về “sản phẩm đào tạo” của Trường Đại học Vinh, giúp Nhà trường có căn cứ để điều chỉnh trong công tác quản lý, tuyển sinh, đào tạo... phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Kết nối cựu sinh viên, tranh thủ tối đa sự ủng hộ về trí tuệ, tinh thần, vật chất nhằm hỗ trợ người học cũng như nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ sự phát triển Nhà trường.

##### **2. Nội dung khảo sát**

2.1. Khảo sát về thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: tỷ lệ sinh viên có việc làm; thời gian có việc làm sau tốt nghiệp; nội dung công việc so với ngành được đào tạo; các kiến thức, kỹ năng được học với yêu cầu công tác; mức thu nhập bình quân hàng tháng; tương lai nghề nghiệp...

2.2. Khảo sát xu hướng việc làm, khu vực làm việc (nhà nước, tư nhân, có yếu tố nước ngoài hay tự tạo việc làm), vùng miền, địa phương làm việc, ngành nghề theo nhu cầu xã hội...

2.3. Điều tra lý do SVTN chậm hoặc không tìm được việc làm; những kiến thức, kỹ năng nào sinh viên cần bổ sung trước khi tốt nghiệp; ý kiến đóng góp, hiến kế nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường...

2.4. Lập danh bạ cựu sinh viên, kết nối, xây dựng mạng lưới cựu người học và tổ chức các hoạt động cựu người học đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

##### **3. Đối tượng, số lượng khảo sát:**

3.1. Đối tượng: SVTN đại học hệ chính quy tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (tương đương khóa 59 hệ kỹ sư; khóa 60 hệ cử nhân và sinh viên các khoá trước tốt nghiệp trong năm 2023).

3.2. Số lượng khảo sát: 2.212 SVTN.

#### **4. Hình thức khảo sát**

- Khảo sát bằng phần mềm Khảo sát SVTN;
- Khảo sát bằng phỏng vấn trực tiếp hoặc qua thư;
- Khảo sát qua gọi điện thoại và các hình thức khác...

#### **5. Thời gian thực hiện**

- Từ 10/9-24/9/2024: Lập kế hoạch, danh sách SVTN, lập mẫu phiếu, xây dựng phần mềm khảo sát;
- Từ 25/9-14/12/2024: Khảo sát qua phần mềm, phỏng vấn trực tiếp và các phương thức khác như gọi điện, thông qua mạng xã hội;
- Từ 15/12-31/12/2024: Tổng hợp, phân tích kết quả, báo cáo các đơn vị liên quan và báo cáo, nhập dữ liệu vào phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**

### **1. Sự phản hồi của sinh viên tốt nghiệp**

- Số SVTN được khảo sát: 2.212 (100% SVTN năm 2023).
- Số SVTN có phản hồi: 2.089 (chiếm 94,44% SVTN).
- Số SVTN không phản hồi: 123 (chiếm 5,56% SVTN)

### **2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm và khu vực làm việc**

2.1. Số lượng SVTN báo cáo đã có việc làm: 1.760 (chiếm 84,25% SVTN phản hồi).

2.2. Số sinh viên hiện đang tiếp tục học (sau đại học, văn bằng 2 hoặc chứng chỉ nghề nghiệp...): 97 (chiếm 4.64% SVTN phản hồi).

2.3. Tỷ lệ sinh viên có việc làm theo cách tính của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có việc làm và sinh viên tiếp tục học tập/tổng số sinh viên phản hồi) là 1.857/2.089 sinh viên, chiếm 88.89%.

2.4. Về tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành được đào tạo/SVTN có việc làm:

- Số lượng sinh viên làm việc đúng ngành đào tạo: 970 (chiếm 46.43% SVTN có việc làm).

- Số lượng sinh viên làm việc liên quan nhiều đến ngành đào tạo: 391 (chiếm 18.72% SVTN có việc làm).

- Số lượng sinh viên làm việc không hoặc ít liên quan đến ngành đào tạo: 399 (chiếm 19.10% SVTN có việc làm).

2.5. Số sinh viên chưa có việc làm: 232 (chiếm 11.11% SVTN phản hồi).

2.6. Các ngành tốt nghiệp đúng thời hạn có tỷ lệ việc làm cao nhất: Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (100%), Giáo dục Quốc phòng An ninh (100%), Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt (100%), Quản trị Kinh doanh (95.3%), Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá (95.8%), Công nghệ thông tin (94.7%), Nuôi trồng thủy sản (94.1%), Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử (93.0%), Kỹ thuật Xây dựng (92.6%), Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (92.6%)...

2.7. Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp trung bình là: 4,0 tháng.

2.8. Về khu vực làm việc của cựu sinh viên:

- Trong cơ quan Nhà nước: 494 (chiếm 28.07% SVTN có việc làm);
- Trong các doanh nghiệp tư nhân: 984 (chiếm 55.91% SVTN có việc làm);
- Sinh viên khởi nghiệp, tự tạo việc làm: 43 (chiếm 2.44% SVTN có việc làm);
- Làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp trong nước có yếu tố nước ngoài và các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nước: 239 (chiếm 13.58% SVTN có việc làm);

(Số liệu cụ thể kết quả khảo sát có tại phụ lục đính kèm; thông tin và danh sách SVTN phản hồi lưu tại Trung tâm DV, HTSV&QHDN).

### 3. Mức thu nhập của SVTN

Trong đợt khảo sát này có khoảng 65% sinh viên phản hồi về mức thu nhập. Một số không phản hồi do cựu sinh viên ngại chia sẻ hoặc không được công bố về mức thu nhập theo quy định của nơi làm việc. Dựa vào số lượng phản hồi về mức thu nhập của SVTN, Nhà trường thống kê theo khối ngành như sau:

Khối ngành đào tạo	Thu nhập bình quân/tháng	Số lượng	Tỷ lệ %
Khối các ngành Sư phạm	Dưới 5 triệu đồng	149	25.60%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	316	54.29%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	80	13.75%
	Trên 12 triệu đồng	37	6.36%
Khối các ngành Kỹ thuật, công nghệ	Dưới 5 triệu đồng	06	3.02%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	57	28.64%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	69	34.67%
	Trên 12 triệu đồng	67	33.67%
Khối các ngành Kinh tế	Dưới 5 triệu đồng	20	4.73%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	239	56.50%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	119	28.13%
	Trên 12 triệu đồng	45	10.64%
Khối các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn và các ngành khác	Dưới 5 triệu đồng	29	13.94%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	100	48.08%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	55	26.44%
	Trên 12 triệu đồng	24	11.54%

#### 4. Địa điểm làm việc (xếp theo tỷ lệ giảm dần)

4.1. Làm việc trong nước: Số lượng 1.914 SVTN, chiếm 93,06%, cụ thể:

TT	Tỉnh làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nghệ An	1433	68.60%
2	Hà Tĩnh	200	9.57%
3	Thành phố Hà Nội	96	4.60%
4	Thành phố Hồ Chí Minh	49	2.35%
5	Thanh Hoá	38	1.82
6	Đà Nẵng	15	0.72
7	Đồng Nai	15	0.72
8	Bình Dương	9	0.43
9	Vũng Tàu	8	0.38
10	Lâm Đồng	8	0.38
11	Hải Dương	6	0.29
12	Ninh Bình	5	0.24
13	Bắc Ninh	5	0.24
14	Quảng Bình	5	0.24
15	Khánh Hoà	5	0.24
16	Sơn La	4	0.18
17	Quảng Ninh	3	0.14
18	Quảng Trị	3	0.14
19	Kiên Giang	3	0.14
20	Bình Phước	3	0.14
21	Gia Lai	2	0.10
22	Lai Châu	2	0.10
23	Bắc Giang	2	0.10
24	Quảng Ngãi	2	0.10
25	Bình Thuận	2	0.10
26	Vĩnh Long	2	0.10
27	Long An	2	0.10
28	Điện Biên	1	0.05
29	Hoà Bình	1	0.05
30	Hải Phòng	1	0.05
31	Bình Định	1	0.05

32	Đắc Nông	1	0.05
33	Lào Cai	1	0.05
34	Kon Tum	1	0.05
35	Nam Định	1	0.05
36	Bạc Liêu	1	0.05
37	Cần Thơ	1	0.05
38	Thái Nguyên	1	0.05
39	Vĩnh Phúc	1	0.05
40	Bắc Kạn	1	0.05
41	Sóc Trăng	1	0.05
42	Thái Bình	1	0.05
43	Tiền Giang	1	0.05
44	Thừa Thiên Huế	1	0.05

4.2. Làm việc ngoài nước: Số lượng 145 SVTN, chiếm 6,94%, cụ thể:

TT	Nước ngoài	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Úc, Mỹ, Canada, Singapo...	145	6.94%

## 5. Tổng hợp các ý kiến góp ý của SVTN

Thông qua phiếu khảo sát, phần lớn SVTN đều đánh giá cao sự quan tâm, hỗ trợ, đồng hành của Nhà trường, các đơn vị đào tạo và các phòng ban liên quan nhằm giúp sinh viên đạt kết quả tốt nhất trong quá trình học tập tại trường. Trong đó, có nhiều ý kiến góp ý cụ thể, các hiến kế sát thực để giúp tăng tỷ lệ SVTN có việc làm, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhà tuyển dụng. Nhà trường tổng hợp các ý kiến như sau:

5.1. Cùng với chú trọng đào tạo kiến thức chuyên ngành, Nhà trường cần quan tâm đẩy mạnh tổ chức các hoạt động đào tạo kỹ năng, giúp sinh viên có được sự chuẩn bị tốt nhất trước khi tốt nghiệp, tự tin tiếp cận thế giới việc làm.

5.2. Nhà trường cần tiếp tục quan tâm, thúc đẩy việc kết nối và hợp tác với các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp trên các lĩnh vực như đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trao học bổng tài trợ, chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp, thực tập, tuyển dụng, thiết lập hệ thống thông tin hai chiều giữa Nhà trường với các đối tác nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà trường cũng cần đặc biệt quan tâm đến việc phối hợp với doanh nghiệp triển khai các chương trình thực tập định hướng, đặt hàng đào tạo dành cho sinh viên, giúp sinh viên có được môi trường thực tập thuận lợi, bổ ích và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên, rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thị trường việc làm.

5.3. Có giải pháp giúp sinh viên thi ngoại ngữ chuẩn đầu ra đạt kết quả sớm để sinh viên ra trường đúng hạn; tránh việc sinh viên đã hoàn thành chương trình học nhưng

chưa tốt nghiệp được do nợ chứng chỉ ngoại ngữ. Mặt khác cần đa dạng hoá việc xét chuẩn đầu ra bằng ngoại ngữ cho sinh viên, trong đó có công nhận các ngôn ngữ khác như tiếng Hàn, Nhật, Đức nhằm giúp cho sinh viên có thể mạnh và định hướng sử dụng các ngôn ngữ này. Nhà trường cũng cần mở các lớp tiếng Trung cho sinh viên các ngành kỹ thuật để phù hợp với nhu cầu thị trường lao động hiện nay.

5.4. Nhà trường cần quan tâm hơn đến cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập, sinh hoạt của người học, đặc biệt là tại Cơ sở II.

5.5. Nhà trường cần cải tiến hệ thống mạng internet và phần mềm quản lý, cũng như cần phân chia thời gian đăng ký học tốt hơn để tránh việc mạng bị tắc nghẽn khi có nhiều sinh viên cùng đăng ký học. Hệ thống mạng wifi nhiều nơi cũng rất thiếu ổn định. Ngoài ra, Nhà trường cần tăng đội ngũ cố vấn học tập, đặc biệt cho giai đoạn sinh viên mới vào trường, giai đoạn sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và sinh viên nước ngoài.

5.6. Các đơn vị cần đẩy mạnh kết nối với cựu sinh viên qua nhiều kênh thông tin, đặc biệt là phần mềm quản lý của nhà trường cần có kênh để cựu sinh viên tương tác, kết nối với nhau, kết nối với nhà trường tốt hơn cả sau khi sinh viên đã tốt nghiệp.

5.7. Nhà trường cần quan tâm công tác cải cách hành chính, rà soát lại cơ chế và quy trình phối hợp giữa các đơn vị liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện, đặc biệt là đối với việc xử lý các thủ tục hành chính, hồ sơ, chế độ chính sách và các vấn đề về học vụ. Cán bộ hành chính cần thân thiện, gần gũi và tạo điều kiện khi sinh viên cần hỗ trợ; tránh các thủ tục rườm rà gây phiền hà cho người học.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát việc làm năm 2024 đối với sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp trong năm 2023. Mọi thông tin, số liệu, danh sách chi tiết các đơn vị liên quan liên hệ với Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp để được cung cấp./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Đảng ủy, Hội đồng trường, BGH (b/c);
- Các đơn vị, đoàn thể;
- Lưu: HCTH, HTSVQHDN



**PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TRONG NĂM 2023**

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Ghi chú
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành Đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	77	71	76	70	60	5	2	2	7	<b>90.79</b>	89.6	25	37	3	2	
2	7140219	Sư phạm Địa lý	13	13	13	13	6	1	1	0	5	<b>61.54</b>	61.5	5	3	0	0	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	162	162	160	160	120	6	13	2	19	<b>88.13</b>	87.0	46	86	1	6	
4	7140208	Giáo dục QP - AN	9	5	9	5	6	1	1	1	0	<b>100.00</b>	100	5	3	0	0	
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	256	239	252	235	194	9	14	4	31	<b>87.70</b>	86.3	184	30	0	3	
6	7140212	Sư phạm Hóa học	14	13	13	12	6	3	0	4	0	<b>100.00</b>	92.9	2	7	0	0	
7	7140218	Sư phạm Lịch sử	4	3	4	3	3	0	1	0	0	<b>100.00</b>	100	2	2	0	0	
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	36	36	36	36	24	3	4	2	3	<b>91.67</b>	91.7	19	11	0	1	
9	7140209	Sư phạm Toán học	64	52	63	51	41	2	2	8	10	<b>84.13</b>	82.8	25	18	2	0	
10	7140206	Giáo dục Thể chất	15	5	14	5	9	2	2	0	1	<b>92.86</b>	86.7	7	5	0	1	
11	7480201	Công nghệ thông tin	105	19	95	17	26	39	22	3	5	<b>94.74</b>	85.7	9	52	3	23	
12	7510301	Công nghệ KT Điện - Điện tử	45	0	43	0	20	14	6	0	3	<b>93.02</b>	88.9	2	16	2	20	
13	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	58	0	54	0	34	4	11	1	4	<b>92.59</b>	86.2	3	39	1	6	
14	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	7	1	7	1	1	2	2	1	1	<b>85.71</b>	85.7	1	1	0	3	
15	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và TDH	49	0	48	1	22	19	5	0	2	<b>95.83</b>	93.9	0	9	2	35	
16	7580205	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	8	0	7	0	5	2	0	0	0	<b>100.00</b>	87.5	1	6	0	0	
17	7510206	Công nghệ KT Nhiệt	2	0	2	0	1	0	0	1	0	<b>100.00</b>	100	1	0	0	0	
18	7510205	Công nghệ KT Ô tô	27	0	27	0	4	10	8	3	2	<b>92.59</b>	92.6	0	9	0	13	

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Ghi chú
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành Đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
19	7540101	Công nghệ Thực phẩm	30	26	29	25	8	6	8	2	5	<b>82.76</b>	80.0	2	10	1	9	
20	7420201	Công nghệ Sinh học	4	4	4	4	0	2	0	0	2	<b>50.00</b>	50.0	0	2	0	0	
21	7720301	Điều dưỡng	73	62	52	48	34	4	5	5	4	<b>92.31</b>	65.8	18	21	1	3	
22	7320101	Báo chí	20	6	19	5	2	1	5	4	7	<b>63.16</b>	60.0	1	7	0	0	
23	7760101	Công tác xã hội	10	7	10	7	3	1	2	0	4	<b>60.00</b>	60.0	2	4	0	0	
24	7380101	Luật	149	58	144	57	36	42	38	14	14	<b>90.28</b>	87.2	55	57	0	4	
25	7380107	Luật Kinh tế	61	40	57	38	12	13	18	3	11	<b>80.70</b>	75.4	10	27	0	6	
26	7310630	Việt Nam học	54	38	53	38	13	7	14	10	9	<b>83.02</b>	81.5	2	21	5	6	
27	7310101	Kinh tế	50	41	43	35	4	17	14	2	6	<b>86.05</b>	74.0	3	28	3	1	
28	7580301	Kinh tế Xây dựng	8	4	8	4	4	0	2	0	2	<b>75.00</b>	75.0	1	3	0	2	
29	7340301	Kế toán	407	376	376	348	151	72	103	8	42	<b>88.83</b>	82.1	31	253	7	35	
30	7340101	Quản trị kinh doanh	133	95	127	92	29	53	36	3	6	<b>95.28</b>	91.0	7	89	5	17	
31	7340201	Tài chính - Ngân hàng	66	44	58	37	22	8	21	2	5	<b>91.38</b>	80.3	10	30	1	10	
32	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	109	116	105	47	29	23	8	9	<b>92.24</b>	89.2	5	71	4	19	
33	7620109	Nông học	15	5	15	5	4	0	5	2	4	<b>73.33</b>	73.3	0	3	0	6	
34	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	20	5	17	4	10	3	3	0	1	<b>94.12</b>	80.0	0	9	1	6	
35	7620105	Chăn nuôi	9	6	9	6	4	1	2	0	2	<b>77.78</b>	77.8	0	6	0	1	
36	7850101	Quản lý TN và Môi trường	4	2	3	2	0	2	1	0	0	<b>100.00</b>	75.0	0	3	0	0	
37	7140114	Quản lý Giáo dục	14	13	14	13	1	6	2	1	4	<b>71.43</b>	71.4	5	4	0	0	
38	7850103	Quản lý Đất đai	5	2	4	2	1	1	0	0	2	<b>50.00</b>	40.0	2	0	0	0	TN muộn
39	7310201	Chính trị học	2	1	2	1	1	1	0	0	0	<b>100.00</b>	100	1	0	0	1	TN muộn



TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Ghi chú
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành Đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
40	7310205	Quản lý Nhà nước	1	0	1	0	0	0	1	0	0	100.00	100	0	1	0	0	TN muộn
41	7140213	Sư phạm Sinh học	1	1	1	1	0	0	1	0	0	100.00	100	0	1	0	0	TN muộn
42	7140211	Sư phạm Vật lý	5	2	4	1	2	0	1	1	0	100.00	80.0	2	0	1	0	TN muộn
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,212</b>	<b>1,566</b>	<b>2,089</b>	<b>1,487</b>	<b>970</b>	<b>391</b>	<b>399</b>	<b>97</b>	<b>232</b>	<b>88.89</b>	<b>83.95</b>	<b>494</b>	<b>984</b>	<b>43</b>	<b>239</b>	

Nghệ An, ngày 27 tháng 12 năm 2024

Đơn vị đầu mối: Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp

Giám đốc: ThS. Lê Công Đức

Số điện thoại: 0902169799; Email: duclc@vinhuni.edu.vn



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc